Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7224.90.00

Mã HS	7224.90.00
Mô tả hàng hóa	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác / - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	31/10/2026 19:32:07
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72249000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11441
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11441
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11441
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10764
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10715
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10715
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10715
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10715
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10715
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10715
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10767
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10767

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10767
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10767
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10767
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10767
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10768
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10768
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10768
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10768
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10768
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10768
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10769
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10721
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F10727
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G10727
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H10727
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I10727
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J10727
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K10727
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10754
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10754
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10754
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10754
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10754
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10754
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10805
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10805

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10805
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10805
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10805
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10805
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10790
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10790
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10790
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10790
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10790
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10790
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10790
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10790
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10790
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10790
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10790
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10790
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10807
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10807
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10807
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10807
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10807
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10807
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10806
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10806
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10806
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10806

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10806
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10806
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10753
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10753
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10753
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10753
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10753
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10753
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10753
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10790
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10790
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10790
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10790
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10790
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10790
RCEP B	2022	2022	0	B!D10790
RCEP B	2023	2023	0	B!E10790
RCEP B	2024	2024	0	B!F10790
RCEP B	2025	2025	0	B!G10790
RCEP B	2026	2026	0	B!H10790
RCEP B	2027	2027	0	B!I10790
RCEP C	2022	2022	0	C!D10790
RCEP C	2023	2023	0	C!E10790
RCEP C	2024	2024	0	C!F10790
RCEP C	2025	2025	0	C!G10790
RCEP C	2026	2026	0	C!H10790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10790
RCEP D	2022	2022	0	D!D10789
RCEP D	2023	2023	0	D!E10789
RCEP D	2024	2024	0	D!F10789
RCEP D	2025	2025	0	D!G10789
RCEP D	2026	2026	0	D!H10789
RCEP D	2027	2027	0	D!I10789
RCEP E	2022	2022	0	E!D10793
RCEP E	2023	2023	0	E!E10793
RCEP E	2024	2024	0	E!F10793
RCEP E	2025	2025	0	E!G10793
RCEP E	2026	2026	0	E!H10793
RCEP E	2027	2027	0	E!I10793
RCEP F	2022	2022	0	F!D10790
RCEP F	2023	2023	0	F!E10790
RCEP F	2024	2024	0	F!F10790
RCEP F	2025	2025	0	F!G10790
RCEP F	2026	2026	0	F!H10790
RCEP F	2027	2027	0	F!I10790
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9985
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9985
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9985
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9985

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)		07/2023/TT-NHNN	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
TR-002	ORANGE	Biện pháp áp dụng với nhiều nước	Tự vệ: Phôi thép và thép dài – "Nhiều nước" (691/QĐ-BCT). Có thể áp dụng cho xuất xứ đã chọn trừ khi được loại trừ.	TR-13 · Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước)	691/QĐ-BCT	Kiểm tra danh sách nước được loại trừ và thời hạn hiệu lực trong quyết định 691/QĐ-BCT.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "10/8". Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Thép thô > Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7224.90.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11441), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Áp thuế tự vệ đối với Phôi thép và thép dài (Nhiều nước) (691/QĐ-BCT-2023)
HH chỉ định cơ sở in, đúc tiền (07/2023/TT-NHNN)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.